

BẢNG ĐIỂM MÔN HỌC LÝ THUYẾT

MÔN HỌC: Tiếng Anh 1

SỐ TC: 3

LỚP: 21T4-ĐCN1

ĐỢT: HK1 (2023 - 2024)

TT	Mã HSSV	Họ và tên HSSV	Điểm kiểm tra							Điểm TBKT	Điểm thi KTMH	Điểm MH (lần 1)	Điểm MH (lần 2)
			Thường xuyên (hệ số 1)				Định kỳ (hệ số 2)						
1	21002873	Phạm Quốc Duy Anh	9.00	8.00			8.50	9.00		8.70	6.60	7.40	
2	21004397	Huỳnh Cao Bằng	9.00	9.50			9.00	9.50		9.30	3.00	5.50	
3	21002229	Phạm Gia Bảo	8.00	8.00			8.50	8.00		8.20	7.20	7.60	
4	21003332	Trần Đức Gia Bảo	10.00	8.50			9.50	9.00		9.30	6.80	7.80	
5	21003347	Trần Quốc Bảo	8.00	8.50			8.50	8.00		8.30	4.00	5.70	
6	21000488	Diệp Kiện Chiêu	7.50	8.00			8.00	8.00		7.90	3.20	5.10	
7	21001987	Đinh Công Chính	9.00	8.50			9.50	9.00		9.10	7.00	7.80	
8	21002592	Lại Tiến Dũng	8.50	8.50			8.50	8.50		8.50	3.60	5.60	
9	21004045	Nguyễn Văn Hiệp	8.00	8.00			8.50	9.00		8.50	3.80	5.70	
10	21002498	Nguyễn Văn Hòa Hiệp	8.00	8.00			8.50	8.50		8.30	7.80	8.00	
11	21000297	Lê Minh Hoàng	8.00	8.50			8.00	8.50		8.30	5.00	6.30	
12	21000333	Nguyễn Đoàn Hoàng	8.00	8.00			8.50	8.50		8.30	2.60	4.90	
13	21003230	Võ Hoàng Khang	8.50	8.50			8.00	9.00		8.50	5.00	6.40	
14	21002290	Hồ Lê Thanh Kiên	9.00	8.50			8.50	9.00		8.80	2.60	5.10	
15	21000390	Chí Chương Minh	9.00	9.00			9.00	9.00		9.00	3.60	5.80	
16	21002992	Trần Ngọc Minh	8.00	8.00			8.00	8.50		8.20	5.40	6.50	
17	21003588	Nguyễn Thành Nam	8.00	8.00			8.00	8.00		8.00	4.00	5.60	
18	21002062	Nguyễn Trọng Nghĩa	8.50	8.00			8.00	9.00		8.40	5.00	6.40	
19	21002788	Dương Minh Nhật	8.00	7.50			8.50	7.50		7.90	5.00	6.20	
20	21002988	Ngô Minh Nhật	10.00	10.00			9.00	10.00		9.70	8.60	9.00	
21	21003271	Nguyễn Văn Phong	8.00	9.00			8.50	8.00		8.30	4.00	5.70	
22	21003162	Nguyễn Hoàng Phúc	8.00	8.00			8.00	8.00		8.00	4.80	6.10	
23	21000639	Nguyễn Văn Phụng	8.00	8.50			9.00	9.00		8.80	6.80	7.60	
24	21003381	Châu Thanh Phước	9.50	9.00			9.50	9.50		9.40	6.60	7.70	
25	21002792	Đinh Phước Sang	8.00	7.50			7.50	8.00		7.80	3.80	5.40	
26	21003787	Nguyễn Phương Tây	7.50	7.50			7.50	8.00		7.70	2.60	4.60	
27	21003771	Nguyễn Tiến Toàn	8.50	8.00			8.00	8.50		8.30	9.00	8.70	
28	21000326	Nguyễn Lê Minh Trí	8.50	8.00			8.50	9.00		8.60	6.40	7.30	
29	21002182	Võ Duy Tú	7.00	7.00			7.50	7.00		7.20	6.40	6.70	
30	21003740	Đoàn Duy Tuấn	8.00	8.00			8.00	8.00		8.00	3.00	5.00	
31	21002865	Phạm Nguyễn Minh	8.50	9.00			8.50	9.00		8.80	4.20	6.00	
32	21000383	Nguyễn Hoàng Vũ	7.50	8.00			8.00	8.00		7.90	5.40	6.40	

Tổng số SV		32
Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giỏi	2	6.25
Khá	8	25
Trung bình	16	50
Trung bình yếu	6	18.75
Kém	0	0
Khá	0	0

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2024
GIÁO VIÊN GIẢNG DẠY

TT	Mã HSSV	Họ và tên HSSV	Điểm kiểm tra		Điểm TBKT	Điểm thi KTMH	Điểm MH (lần 1)	Điểm MH (lần 2)
			Thường xuyên (hệ số 1)	Định kỳ (hệ số 2)				

Nguyễn Thị Bảo Trân